

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2025/DS-ST
Ngày 10 - 01 - 2025
V/v: “Kiện tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chương và bà Nguyễn Thị Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý tham gia phiên tòa:
Ông Trương Hoàng Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2024/QĐST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2024/QĐST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2024; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 05/2024/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1981.

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Số nhà 11 phố T, tổ dân phố N, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

2/ Bị đơn: - Anh Trần Quang T, sinh năm 1980.

- Chị Lại Thị T, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố D, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

3/ Người làm chứng: Ông Nguyễn Công X, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ dân phố N, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

(Phiên tòa có mặt chị H, anh T; chị T vắng mặt có lý do, ông X vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1/ Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/9/2023, bản tự khai đề ngày 19/01/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị H trình bày:

Chị là người kinh doanh mặt hàng mùng cũi và có kho xưởng tại địa chỉ phường C, thành phố P. Vào khoảng từ tháng 11/2022, chị có bán cho vợ chồng anh Trần Quang T, chị Lại Thị T mùng cũi, việc mua bán mùng cũi giữa chị với vợ

chồng anh T chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng chứ không lập hợp đồng mua bán, cũng không có bất cứ giấy tờ gì. Anh T là người điều khiển xe ô tô tải mang biển số 15C2-21067, 17C-06117, 17C-17534 đến kho xưởng nhà chị và trực tiếp bốc hàng lên xe ô tô chở đi, mỗi lần chở từ 4 đến 8 tấn mùn củi có giá từ khoảng 6.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng; trong khoảng thời gian 03 tháng đầu mua hàng thì anh T thanh toán tiền cho chị đầy đủ, tuy nhiên sau đó anh T không trả tiền đầy đủ cho chị mà nợ lại. Tổng số tiền anh T lấy hàng từ ngày 16/11/2022 đến ngày 05/3/2023 là 969.320.600 đồng, số tiền anh T đã trả cho chị là 880.262.600 đồng, số tiền còn nợ là 91.281.000 đồng, được đối trừ với số tiền chị mua palet của anh T là 2.223.000 đồng nên số tiền anh T còn nợ chị là 89.058.000 đồng, chị đã chụp ảnh giấy ghi tổng số nợ và gửi Zalo từ số điện thoại thuê bao 0983.289.309 đến Zalo của anh T có số thuê bao 0965.425.758. Khi trả tiền cho chị thì có lần anh T trả tiền bằng tiền mặt, có lần thì chuyển khoản. Tuy nhiên, trong suốt quá trình mua bán mùn củi với nhau thì khi xuất hàng cho anh T và khi anh T trả tiền cho chị hai bên không lập văn bản gì cũng không ký vào giấy tờ gì.

Từ ngày 25/3/2023 đến ngày 04/5/2023, anh T tiếp tục lấy thêm 04 xe ô tô hàng (mùn củi), giá trị là 39.215.000 đồng và nói sẽ trả cùng số nợ cũ. Số tiền hàng của 04 xe hàng này chị T (vợ anh T) đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản là 13.924.000 đồng, tiền mặt là 22.731.000 đồng, tổng số tiền anh T, chị T đã trả cho chị là 36.655.000 đồng, còn nợ là 2.560.000 đồng.

Ngày 06/7/2023, anh T đã trả cho chị tiền mặt số tiền là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền anh T, chị T còn nợ chị tính đến hết ngày 06/7/2023 là 81.618.000 đồng. Tuy nhiên, chị không yêu cầu anh T, chị T trả số tiền 2.560.000 đồng mà anh T còn nợ chị thời điểm từ ngày 25/3/2023 đến ngày 04/5/2023; chị chỉ yêu cầu anh T, chị T trả cho chị số tiền 79.058.000 đồng và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 9%/năm, tính từ ngày 16/7/2023 đến khi anh T, chị T thanh toán xong số tiền nợ trên.

2/ Tại bản tự khai đề ngày 03/3/2024 và biên bản lấy lời khai cùng ngày, bị đơn anh Trần Quang T trình bày: Anh và chị Bùi Thị H có làm ăn với nhau, anh đã nhiều lần lấy hàng mùn củi của chị H, việc mua bán giữa hai bên không có giấy tờ gì, chỉ trao đổi, thỏa thuận với nhau bằng miệng. Thời gian đầu khi lấy hàng đến đâu thì anh thanh toán tiền đầy đủ cho chị H đến đó, sau đó anh lấy tiếp 05 chuyến hàng trị giá là 48.900.000 đồng (anh không nhớ thời gian cụ thể), anh đã thanh toán trả cho chị H số tiền là 26.000.000 đồng, còn nợ là 22.900.000 đồng. Nay anh xác định anh chỉ còn nợ chị H số tiền 22.900.000 đồng, do kinh tế khó khăn nên anh chưa trả được cho chị H số tiền này; anh nhất trí trả cho chị H nhưng anh xin được trả dần. Anh xác định Zalo anh sử dụng là số điện thoại của anh có số thuê bao 0965.425.758 và những hình ảnh mà chị H gửi vào Zalo của anh là đúng nhưng anh không xác định nội dung, tin nhắn anh gửi đi có nội dung “chị ơi thông cảm cho em nhé” là do anh soạn để gửi cho người khác nhưng đã gửi nhầm vào Zalo của chị H.

3/ Tại bản tự khai đề ngày 03/3/2024, bị đơn chị Lại Thị T trình bày: Vợ chồng chị có lấy hàng là mùn củi của chị H, các lần lấy hàng thì vợ chồng chị đã thanh toán tiền cho chị H đầy đủ, chỉ còn nợ số tiền là 22.900.000 đồng. Nay chị nhất trí trả cho chị H số tiền này, nhưng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên chị xin được trả dần.

4/ Tại bản tự khai đề ngày 02/7/2024, người làm chứng ông Nguyễn Công X trình bày: Ông là quản lý kho tại xưởng gỗ răm cho chị H, trong thời gian ông làm việc thì anh Trần Quang T và vợ là Lại Thị T đến kho lấy hàng nhiều lần, việc xuất hàng cho anh T, chị T thì ông có theo dõi và ghi ra sổ tay. Từ tháng 11/2022 đến tháng 6/2023 do anh T, chị T có nợ tiền chị H nên chị H yêu cầu ông không xuất hàng cho anh T, chị T nữa. Việc thanh toán tiền giữa các bên thì anh T, chị T thanh toán tiền trực tiếp với chị H, ông không theo dõi công nợ nên ông không biết, ông chỉ là người giao hàng cho vợ chồng anh T.

5/ Tại phiên toà hôm nay:

* Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX), những người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, Thư ký:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục, thời gian, tiến hành xác minh thu thập chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

+ Việc tuân theo pháp luật của HĐXX và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay HĐXX và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX:

+ Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 357, 400, 430, 440 của Bộ luật dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H.

Buộc vợ chồng anh Trần Quang T và chị Lại Thị T phải liên đới thanh toán trả cho chị Bùi Thị H số tiền là 79.058.000 đồng.

Về lãi chậm trả: Chấp nhận yêu cầu tính lãi suất chậm trả của số tiền nợ gốc 79.058.000 đồng, mức lãi suất là 9%/năm, tính từ ngày 16/7/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/01/2025).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T, chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. HĐXX nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện thì chị Bùi Thị H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Trần Quang T, chị Lại Thị T thanh toán cho chị số tiền mua mùng củi còn nợ nên quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”; bị đơn anh T, chị T có địa chỉ tại tổ dân phố D, phường C, thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày hôm nay bị đơn chị Lại Thị T vắng mặt đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt; người làm chứng ông Nguyễn Công X vắng mặt không có lý do nhưng đã có quan điểm trình bày. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng theo quy định tại các Điều 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về yêu cầu đòi tiền nợ của chị Bùi Thị H, thấy rằng: Chị Bùi Thị H và vợ chồng anh Trần Quang T, chị Lại Thị T thực hiện việc mua bán mặt hàng mùng củi với nhau từ tháng 11/2022, anh T là người trực tiếp điều khiển xe ô tô tải đến kho xưởng của chị H lấy hàng, thời gian đầu thì anh T thanh toán tiền đầy đủ, sau đó anh T chưa thanh toán đủ tiền cho chị H. Theo chị H xác định, tính đến ngày 16/7/2023 thì anh T, chị T còn nợ chị số tiền là 79.058.000 đồng, chị đã chụp ảnh và gửi zalo cho anh T; phía bị đơn, anh T, chị T thừa nhận việc vợ chồng anh chị mua mùng củi của chị H và còn nợ tiền chị H là đúng; tuy nhiên số tiền mà vợ chồng anh chị còn nợ chị H là 22.900.000 đồng chứ không phải số tiền 79.058.000đ như chị H trình bày.

HĐXX thấy rằng: Việc mua bán mùng củi giữa chị Bùi Thị H và vợ chồng anh Trần Quang T, chị Lại Thị T mặc dù không được thiết lập bằng văn bản, hợp đồng mua bán, mà chỉ thỏa thuận với nhau bằng miệng, khi anh T đến kho xưởng của chị H lấy hàng và khi anh T trả tiền cho chị H thì giữa hai bên cũng không lập thành văn bản, giấy tờ gì, không ký kết gì. Tuy nhiên, việc mua bán mùng củi giữa chị H và anh T và việc vợ chồng anh T, chị T còn nợ tiền chị H là có thật, được các bên thừa nhận.

Xét số tiền anh T, chị T còn nợ chị H, HĐXX thấy: Quá trình thực hiện việc mua, bán hàng hoá được hai bên trao đổi bằng lời nói, sau đó nhắn tin qua lại từ số điện thoại 0983.289.309 đăng ký tài khoản Zalo “Hung” của chị H đến số điện thoại 0965.425.758 đăng ký tài khoản Zalo “Trần Văn Trục” của anh T và số điện thoại 0989.834.655 đăng ký tài khoản Zalo “Lại Thị Thắm” của chị T để xác nhận với nhau về việc mua, bán hàng hóa (hình ảnh phiếu cân hàng) và thanh toán tiền (hình ảnh số tiền chuyển khoản các lần) và hình ảnh ghi số tiền nợ để gửi qua lại cho nhau biết; chị H và anh T đã nhiều lần gửi tin nhắn hình ảnh qua Zalo để xác nhận với nhau về việc mua bán hàng hóa và trả nợ; cụ thể: Tin nhắn từ Zalo của anh T gửi cho chị H hình ảnh các lần chuyển khoản trả tiền (do chị T chuyển khoản), ngày 22/02/2023 anh T gửi tin nhắn xác nhận tổng 21/2 nợ 30.000.000đ (BL 96), ngày 27/2/2023 anh T nhắn tin cho chị H xin chậm trả tiền (BL 98), chị H chụp ảnh số tiền còn nợ là 89.058.000đ gửi Zalo cho anh T vào ngày 25/3/2023 (BL 103) và ngày 16/7/2023 anh T gửi lại cho chị H hình ảnh ghi số nợ mà chị H đã gửi cho anh T vào ngày 25/3/2023 (BL 104), ngày 06/7/2023 anh T đã trả chị

H 10.000.000đ bằng tiền mặt; chị H đã nhiều lần nhắn tin đòi tiền đối với vợ chồng anh T, đồng thời anh T và chị T cũng nhiều lần nhắn tin cho chị H qua zalo xin chậm trả tiền. Tại văn bản số 864/2024/CVZA-VNG ngày 26/7/2024 của Công ty cổ phần VNG cung cấp: Số điện thoại 0983289309 là tài khoản “Hung”, thời gian khởi tạo tài khoản ngày 18/8/2014; số điện thoại 0965425758 là tài khoản “Trần Văn Trục”, thời gian khởi tạo tài khoản ngày 28/6/2019; số 0989834655 là tài khoản “Lại Thị Thắm”, thời gian khởi tạo tài khoản ngày 26/3/2019. Quá trình giải quyết vụ án, anh T xác định số điện thoại 0965425758 là tài khoản anh đăng ký Zalo tên “Trần Văn Trục” và anh là người trực tiếp sử dụng số điện thoại cũng như tài khoản zalo này, khi nhận được hình ảnh tin nhắn Zalo từ chị H gửi cho anh T xác nhận số nợ là 89.058.000đ thì anh T không có ý kiến phản đối. Do đó, chị H xác định vợ chồng anh T, chị T còn nợ chị tiền mua hàng là 79.058.000đ (đã được đối trừ 10.000.000đ các bên thừa nhận anh T trả tiền mặt cho chị H) là có căn cứ chấp nhận, buộc vợ chồng anh T, chị T phải liên đới trả cho chị H số tiền 79.058.000đ là phù hợp quy định tại Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự.

Đối với anh Trần Quang T và chị Lại Thị T xác định vợ chồng anh chị chỉ còn nợ chị H số tiền là 22.900.000đ, nhưng anh T, chị T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu tính lãi suất của chị H: Tại đơn đề nghị đề ngày 02/7/2024 và tại phiên tòa, chị H yêu cầu anh T, chị T phải trả cho chị tiền lãi suất chậm trả là 9%/năm đối với số tiền 79.058.000 đồng tính từ ngày 16/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. HĐXX thấy rằng: Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Quá trình thực hiện việc mua bán hàng hóa thì các bên không thỏa thuận với nhau về số tiền lãi chậm thanh toán nên lãi suất sẽ được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tòa án đã tiến hành thu thập quy định về lãi suất quá hạn của 03 Ngân hàng gồm: Ngân hàng ViettinBank, Ngân hàng AgriBank, Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm xét xử lãi suất quá hạn là 150%. Căn cứ khoản 3 điều 440 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự thì việc chị H yêu cầu tính lãi suất 9%/năm đối với số tiền còn nợ là 79.058.000đ tính từ ngày 16/7/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 10/01/2025 (545 ngày) là 10.624.096 đồng là phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của chị Bùi Thị H được chấp nhận toàn bộ nên vợ chồng anh Trần Quang T, chị Lại Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H.

Buộc vợ chồng anh Trần Quang T và chị Lại Thị T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả cho chị Bùi Thị H số tiền 79.058.000đ (bảy mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 16/7/2023 đến ngày 10/01/2025 là 10.624.096đ; tổng cộng là 89.682.096đ, làm tròn thành 89.682.000đ (tám mươi chín triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành đối với khoản tiền trên, nếu bên phải thi hành chậm trả tiền thì phải trả lãi tương ứng đối với số tiền chậm trả cho đến khi thi hành xong theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Trần Quang T và chị Lại Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.484.104đ làm tròn thành 4.484.000đ (bốn triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Trả lại cho chị Bùi Thị H số tiền 1.978.000đ (một triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) mà chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0000339 ngày 09/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn chị Bùi Thị H, bị đơn anh Trần Quang T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Lại Thị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND TP Phủ Lý;
- Chi cục THADS TP Phủ Lý;
- tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân